

# 恒利投資與管理顧問有限公司

EVER WIN INVESTMENT SOLUTION &  
MANAGEMENT CONSULTING CO.,LD



## 法規指南 LD-2306 Cẩm nang Pháp Luật

**標題** 規定關於在越南工作的外籍勞工和為在越南的外國組織、個人工作的越籍勞工的聘用、管理之議定

**Tiêu đề**

NLĐNN LÀM VIỆC TẠI VN VÀ TUYỂN DỤNG, QUẢN LÝ  
NLĐ VN LÀM VIỆC CHO TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC  
NGOÀI TẠI VN

**編撰** 經理 翁振發

**Người soạn** Giám đốc Ong Chấn Phát

**涉及範圍** 越南勞動法；外籍勞工；使用外籍勞工需求；工作證

**Phạm vi liên quan** Luật Lao động VN; NLĐNN; Nhu cầu sử dụng NLĐNN; Giấy phép lao động

# NLĐ NƯỚC NGOÀI LÀM VIỆC TẠI VN VÀ TUYỂN DỤNG, QUẢN LÝ NLĐ VN LÀM VIỆC CHO TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI TẠI VN 規定關於在越南工作的外籍勞工和為在越南的外國組織、個人工作的越籍勞工的聘用、管理之議定

- Căn cứ Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30/12/2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam.

根據政府於2020/12/30規定關於在越南工作的外籍勞工和越籍勞工的聘用、管理之第152/2020/NĐ-CP號議定。

- Căn cứ Nghị định số 70/2023/NĐ-CP ngày 18/9/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30/12/2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam.

根據政府於2023/9/18之第70/2023/NĐ-CP號議定，修改、補充政府2020/12/30規定關於在越南工作的外籍勞工和越籍勞工的聘用、管理之第152/2020/NĐ-CP號議定。

# PHẦN I: TỔNG QUAN CÁC ĐIỀU CẦN CHÚ Ý CỦA NGHỊ ĐỊNH

## 第一部分：議定應注意事項

### Điều 2. Đối tượng áp dụng

#### 第二條：適用對象

1. Lao động là công dân nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam (sau đây viết tắt là người lao động nước ngoài) theo các hình thức sau đây:

按以下形式在越南工作的外國人的勞工（以下簡稱為外籍勞工）：

a) Thực hiện hợp đồng lao động;

執行勞動合同；

b) Di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp;

在企業內部調動；

c) Thực hiện các loại hợp đồng hoặc thỏa thuận về kinh tế, thương mại, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, khoa học kỹ thuật, văn hóa, thể thao, giáo dục, giáo dục nghề nghiệp và y tế;

執行各類經濟、貿易、財務、銀行、保險、技術科學、文化、體育、教育、職業教育和醫療的合同或協議書；

d) Nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng;

依據合同的服務供應商；

đ) Chào bán dịch vụ;

許諾服務；

e) Làm việc cho tổ chức phi chính phủ nước ngoài, tổ chức quốc tế tại Việt Nam được phép hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam;

為獲准依越南法律規定開展業務的在越南外國非政府組織、國際組織工作；

g) Tình nguyện viên;

志願者；

h) Người chịu trách nhiệm thành lập hiện diện thương mại;

負責建立商業存在的人；

# PHẦN I: TỔNG QUAN CÁC ĐIỀU CẦN CHÚ Ý CỦA NGHỊ ĐỊNH

## 第一部分：議定應注意事項

i) Nhà quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia, lao động kỹ thuật;  
管理者、執行經理、專家、技術勞工；

k) Tham gia thực hiện các gói thầu, dự án tại Việt Nam;  
參加執行越南的招標、預案；

l) Thân nhân thành viên cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam được phép làm việc tại Việt Nam theo quy định tại điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

根據越南社會主義共和國為成員的國際條約的規定，獲准在越南工作的外國駐越南代表機關的成員的親屬；

2. Người sử dụng người lao động nước ngoài, bao gồm:  
使用外籍勞工的僱主，包括：

a) Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư hoặc theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;  
依企業法、投資法或越南社會主義共和國為成員的國際條約營運的企業；

b) Nhà thầu tham dự thầu, thực hiện hợp đồng;  
參與投標並履行合約的承包商；

c) Văn phòng đại diện, chi nhánh của doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thành lập;  
經審權機關許可設立的企業、機關、組織的代表處、分支機構；

d) Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;  
國家機關、政治組織、社會政治組織、社會政治職業組織、社會組織、社會職業組織；

đ) Tổ chức phi chính phủ nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp giấy đăng ký theo quy định của pháp luật Việt Nam;  
由越南審權機關依越南法律規定頒發登記證書的外國非政府組織；

# PHẦN I: TỔNG QUAN CÁC ĐIỀU CẦN CHÚ Ý CỦA NGHỊ ĐỊNH

## 第一部分：議定應注意事項

- e) Tổ chức sự nghiệp, cơ sở giáo dục được thành lập theo quy định của pháp luật; 依法設立的非企業組織和教育機構;
- g) Tổ chức quốc tế, văn phòng của dự án nước ngoài tại Việt Nam; cơ quan, tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, bộ, ngành cho phép thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật; 獲得駐越南的國際組織、外國專案辦事處; 政府、政府總理、各部門許可依法設立和開展業務的機關、組織;
- h) Văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc của nhà thầu nước ngoài được đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật; 合作經營合約中的外國投資者或依法登記經營的外國承包商的執行辦公室;
- i) Tổ chức hành nghề luật sư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật; 依法在越南從事律師職業的組織;
- k) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập và hoạt động theo Luật Hợp tác xã; 根據合作社法成立和運作的合作社和合作社聯盟;
- l) Hộ kinh doanh, cá nhân được phép hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật. 依法從事經營活動的經營戶和個人。

3. Tổ chức nước ngoài tại Việt Nam là cơ quan, tổ chức nước ngoài được cấp có thẩm quyền của Việt Nam cho phép hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam, bao gồm: 外國駐越南組織是指經越南審權機關許可在越南境內開展活動的外國機關、組織, 包括:

- a) Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước ngoài, cơ quan đại diện các tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc, các tổ chức khu vực, tiểu khu vực; 各國外交使團、領事館、聯合國體系內國際組織代表機構、區域和次區域組織;
- b) Văn phòng thường trú cơ quan thông tấn, báo chí, phát thanh và truyền hình nước ngoài; 外國通訊、新聞、廣播電視機關的常駐辦事處;

# PHẦN I: TỔNG QUAN CÁC ĐIỀU CẦN CHÚ Ý CỦA NGHỊ ĐỊNH

## 第一部分：議定應注意事項

- c) Tổ chức quốc tế, tổ chức liên Chính phủ, tổ chức thuộc Chính phủ nước ngoài; 國際組織、政府間組織、外國政府所屬組織;
- d) Tổ chức phi chính phủ nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp giấy đăng ký theo quy định của pháp luật; 由越南審權機關依越南法律規定頒發登記證書的外國非政府組織;
- đ) Văn phòng đại diện tại Việt Nam của tổ chức nước ngoài hoạt động trong các lĩnh vực: kinh tế, thương mại, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, giáo dục, y tế, tư vấn pháp luật nước ngoài. 經濟、貿易、財務、銀行、保險、技術科學、文化、體育、教育、醫療、外國法律諮詢領域的外國組織的駐越南代表辦事處。
4. Cá nhân nước ngoài tại Việt Nam là người nước ngoài làm việc tại tổ chức quy định tại khoản 3 Điều này hoặc người được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cho phép cư trú tại Việt Nam. 在越南的外國人是 指在本條第3款規定的組織中工作的外國人或經越南審權機關許可在越南居住者。
5. Người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam. 為在越南的外國組織、個人工作的越籍勞工。
6. Tổ chức dịch vụ việc làm và doanh nghiệp cho thuê lại lao động cung cấp dịch vụ cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam liên quan đến tuyển dụng, giới thiệu, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam. 就業服務組織和人力派遣企業為在越南的外國組織、個人提供有關招聘、介紹和管理越籍勞工的服務。

# PHẦN I: TỔNG QUAN CÁC ĐIỀU CẦN CHÚ Ý CỦA NGHỊ ĐỊNH

## 第一部分：議定應注意事項

### Điều 3. Giải thích từ ngữ

#### 第三條：詞語解釋

1. Người lao động nước ngoài di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp là nhà quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia và lao động kỹ thuật của một doanh nghiệp nước ngoài đã thành lập hiện diện thương mại trên lãnh thổ Việt Nam, di chuyển tạm thời trong nội bộ doanh nghiệp sang hiện diện thương mại trên lãnh thổ Việt Nam và đã được doanh nghiệp nước ngoài tuyển dụng trước đó ít nhất 12 tháng liên tục.

企業內部調動的外籍勞工是指在越南境內建立商業存在的外國企業的管理者、執行經理、專家和技術勞工，臨時在企業內部調動至越南境內商業存在，並已被外國企業僱傭至少連續12個月。

2. Tình nguyện viên là người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam theo hình thức tự nguyện và không hưởng lương để thực hiện điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và có xác nhận của cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế tại Việt Nam.

志願者是指自願及無薪資在越南工作，以實施越南社會主義共和國為成員的國際條約並得到外國駐越南外交使團或國際組織確認的外籍勞工。

3. Chuyên gia là người lao động nước ngoài thuộc một trong các trường hợp sau đây:

專家是指屬於下列情況之一的外籍勞工：

a) Tốt nghiệp đại học trở lên hoặc tương đương và có ít nhất 3 năm kinh nghiệm làm việc phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam;

具有大學或以上學歷或同等學歷，並具有至少3年適合外籍勞工預計在越南工作的職位的工作經驗；

b) Có ít nhất 5 năm kinh nghiệm và có chứng chỉ hành nghề phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam;

有至少5年與外籍勞工將在越南任命的工作職位相對應的經驗。

# PHẦN I: TỔNG QUAN CÁC ĐIỀU CẦN CHÚ Ý CỦA NGHỊ ĐỊNH

## 第一部分：議定應注意事項

c) Trường hợp đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề nghị của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

政府總理應勞動榮軍與社會部的要求決定的特殊情況。

4. Nhà quản lý là người quản lý doanh nghiệp theo quy định tại khoản 24 Điều 4 Luật Doanh nghiệp hoặc là người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu của cơ quan, tổ chức.

管理者是指企業法第4條第24款規定的企業管理者，或是機關、組織的首長、副首長。

*Cụ thể khoản 24 Điều 4 Luật Doanh nghiệp là: “Người quản lý doanh nghiệp là người quản lý doanh nghiệp tư nhân và người quản lý công ty, bao gồm chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh, Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và cá nhân giữ chức danh quản lý khác theo quy định tại Điều lệ công ty”*

*企業法第4條第24款：“企業管理者係指私人企業管理者及公司管理者，包括私人企業業主、合夥成員、成員會主席、成員會成員、公司主席、董事長、董事會成員、經理或總經理以及依公司章程規定擔任其他管理職稱之個人。”*

5. Giám đốc điều hành là người thuộc một trong các trường hợp sau đây:

執行經理是指屬於下列情況之一的：

a) Người đứng đầu chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp.

企業分公司、代表辦事處或營業場所負責人。

b) Người đứng đầu và trực tiếp điều hành ít nhất một lĩnh vực của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và chịu sự chỉ đạo, điều hành trực tiếp của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

領導並直接管理機關、組織、企業的至少一個領域，並接受該機關、組織、企業負責人的直接指導和管理的人。



# PHẦN I: TỔNG QUAN CÁC ĐIỀU CẦN CHÚ Ý CỦA NGHỊ ĐỊNH

## 第一部分：議定應注意事項

6. Lao động kỹ thuật là người lao động nước ngoài thuộc một trong các trường hợp sau đây:

技術勞工是指屬於下列情況之一的外籍勞工：

a) Được đào tạo ít nhất 1 năm và có ít nhất 3 năm kinh nghiệm phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam;

接收至少一年的培訓並具有至少 3 年適合外籍勞工預計在越南工作的職位的工作經驗。

b) Có ít nhất 5 năm kinh nghiệm làm công việc phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam.

有至少 5 年與外籍勞工將在越南任命的工作職位相對應的經驗。

7. Hiện diện thương mại bao gồm tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; văn phòng đại diện, chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam; văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng hợp tác kinh doanh.

商業存在包括外資經濟組織；外國貿易商在越南的代表處和分支機構；商務合作合約中外國投資者的執行辦公室。

8. Nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng là người lao động nước ngoài làm việc ít nhất 02 năm (24 tháng) trong một doanh nghiệp nước ngoài không có hiện diện thương mại tại Việt Nam và phải đáp ứng quy định đối với chuyên gia tại khoản 3 Điều này.

合約服務提供商是指在越南沒有商業存在的外國企業中工作至少 2 年（24 個月）的外籍勞工，並必須符合本條第 3 款對專業資格的規定。

# PHẦN I: TỔNG QUAN CÁC ĐIỀU CẦN CHÚ Ý CỦA NGHỊ ĐỊNH

## 第一部分：議定應注意事項

9. Người lao động nước ngoài làm việc theo hình thức chào bán dịch vụ là người lao động nước ngoài không sống tại Việt Nam và không nhận thù lao từ bất cứ nguồn nào tại Việt Nam, tham gia vào các hoạt động liên quan đến việc đại diện cho một nhà cung cấp dịch vụ để đàm phán tiêu thụ dịch vụ của nhà cung cấp đó, với điều kiện không được bán trực tiếp dịch vụ đó cho công chúng và không trực tiếp tham gia cung cấp dịch vụ.

以提供服務之形式工作的外籍工人是指不在越南居住、且不從越南任何來源獲得報酬、參加代表服務供應商談判其銷售服務相關活動的外籍勞工，條件是不得將該服務直接向公眾出售，也不得直接參加提供該服務。

### Điều 4. Sử dụng lao động nước ngoài:

#### 第四條：使用外籍勞工

1. Xác định nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài  
確定使用外籍勞工需求

a) Trước ít nhất 15 ngày kể từ ngày dự kiến sử dụng người lao động nước ngoài, người sử dụng lao động (trừ nhà thầu) có trách nhiệm xác định nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài đối với từng vị trí công việc mà người lao động Việt Nam chưa đáp ứng được và báo cáo giải trình với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc theo Mẫu số 01/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

從預計使用外籍勞工之日起至少前15天，雇主（承包商除外）有責任確定在越籍勞工無法滿足相關工作要求的情況下使用外籍勞工的需求，並根據隨附本議定附錄一第01/PLI號表格，向勞動榮軍與社會部或外籍勞工預計工作所在地勞動榮軍與社會廳報告。

# PHẦN I: TỔNG QUAN CÁC ĐIỀU CẦN CHÚ Ý CỦA NGHỊ ĐỊNH

## 第一部分：議定應注意事項

Trong quá trình thực hiện nếu thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài về vị trí, chức danh công việc, hình thức làm việc, số lượng, địa điểm thì người sử dụng lao động phải báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội theo Mẫu số 02/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này trước ít nhất 15 ngày kể từ ngày dự kiến sử dụng người lao động nước ngoài.

在實施過程中，若職位、職稱、工作形式、數量、地點等方面的外籍勞工使用需求發生變化，聘用單位需至少在預計聘用外籍勞工之日起前15天，依隨附本議定附錄一第02/PLI號表格向勞動榮軍與社會部或勞動榮軍與社會廳報告。

b) Trường hợp người lao động nước ngoài quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6 và 8 Điều 154 của Bộ luật Lao động và các khoản 1, 2, 4, 5, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 và 14 Điều 7 Nghị định này thì người sử dụng lao động không phải thực hiện xác định nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài.

若為勞動法第154條第3、4、5、6款和本議定第7條第1、2、4、5、7、8、9、10、11、12、13、14款規定的外籍勞工，則雇主無需進行確定使用外籍勞工需求。

# PHẦN I: TỔNG QUAN CÁC ĐIỀU CẦN CHÚ Ý CỦA NGHỊ ĐỊNH

## 第一部分：議定應注意事項

c) Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024, việc thông báo tuyển dụng người lao động Việt Nam vào các vị trí dự kiến tuyển dụng người lao động nước ngoài được thực hiện trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Cục Việc làm) hoặc Cổng thông tin điện tử của Trung tâm dịch vụ việc làm do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định thành lập trong thời gian ít nhất 15 ngày kể từ ngày dự kiến báo cáo giải trình với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc. Nội dung thông báo tuyển dụng bao gồm: vị trí và chức danh công việc, mô tả công việc, số lượng, yêu cầu về trình độ, kinh nghiệm, mức lương, thời gian và địa điểm làm việc. Sau khi không tuyển được người lao động Việt Nam vào các vị trí tuyển dụng người lao động nước ngoài, người sử dụng lao động có trách nhiệm xác định nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài theo quy định.

自2024年1月1日起，對預計聘用外籍勞工的職位招聘越籍勞工的事宜將在預計向勞動榮軍與社會部和外籍勞工預計工作所在地勞動榮軍與社會廳報告之日起至少15天，在勞動榮軍與社會部（就業局）電子資訊網站或由中央直轄省、市人委會主席決定成立的就業服務中心電子資訊網站上發佈。招聘公告的內容包括：職位及職稱、工作描述、數量、程度和經驗的要求、薪資、工作時間和地點。招募外籍勞工的職位未能聘用越籍勞工後，雇主有責任依法確定使用外籍勞工的需求。

2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc sử dụng người lao động nước ngoài đối với từng vị trí công việc theo Mẫu số 03/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo giải trình hoặc báo cáo giải trình thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài.

勞動榮軍與社會部或勞動榮軍與社會廳在收到說明報告或變更外籍勞工使用需求的說明報告之日起10個工作日內，根據隨附本議定附錄一第03/PLI號表格作出對每個工作職位僱用外籍勞工的批准或不批准文件。

# PHẦN I: TỔNG QUAN CÁC ĐIỀU CẦN CHÚ Ý CỦA NGHỊ ĐỊNH

## 第一部分：議定應注意事項

### Điều 5. Sử dụng người lao động nước ngoài của nhà thầu:

#### 第五條：承包商的外籍勞工使用：

1. Trước khi tuyển người lao động nước ngoài, nhà thầu có trách nhiệm kê khai số lượng, trình độ, năng lực chuyên môn, kinh nghiệm của người lao động nước ngoài cần tuyển để thực hiện gói thầu tại Việt Nam và đề nghị tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người lao động nước ngoài với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi nhà thầu thực hiện gói thầu theo Mẫu số 04/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

在僱用外籍勞工之前，承包商負責依隨附本議定附錄一第04/PLI號表格，向承包商實施承包所在地勞動榮軍與社會廳，申報有關實施在越南承包所需的外籍勞工的數量、學歷、專業水準、經驗，以及建議可選用越籍勞工擔任於擬僱用外籍勞工任職的工作崗位。

Trường hợp nhà thầu có nhu cầu điều chỉnh, bổ sung số lao động đã kê khai thì chủ đầu tư phải xác nhận phương án điều chỉnh, bổ sung nhu cầu lao động cần sử dụng của nhà thầu theo Mẫu số 05/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

若承包商需要變更或補充所申報的勞勞工數，投資者必須根據隨附本議定附錄一第05/PLI號表格確認承包商變更或補充僱用勞工需求之方案。

# PHẦN I: TỔNG QUAN CÁC ĐIỀU CẦN CHÚ Ý CỦA NGHỊ ĐỊNH

## 第一部分：議定應注意事項

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đề nghị các cơ quan, tổ chức của địa phương giới thiệu, cung ứng người lao động Việt Nam cho nhà thầu hoặc phối hợp với các cơ quan, tổ chức ở địa phương khác để giới thiệu, cung ứng người lao động Việt Nam cho nhà thầu. Trong thời hạn tối đa 02 tháng, kể từ ngày nhận được đề nghị tuyển từ 500 người lao động Việt Nam trở lên và tối đa 01 tháng kể từ ngày nhận được đề nghị tuyển từ 100 đến dưới 500 người lao động Việt Nam và 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị tuyển dưới 100 người lao động Việt Nam mà không giới thiệu hoặc cung ứng người lao động Việt Nam được cho nhà thầu thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc nhà thầu được tuyển người lao động nước ngoài vào các vị trí công việc không tuyển được người lao động Việt Nam theo Mẫu số 06/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

勞動榮軍與社會廳要求當地機關、組織向承包商介紹和供應越籍勞工，或與其他當地機關、組織協調，向承包商介紹和供應越籍勞工。自收到招聘自500名以上越籍勞工的請求之日起最多02個月內，自收到招聘100名至500名越籍勞工的請求之日起最多01個月內，以及自收到招聘少於100名越籍勞工的請求之日起15天內，而未能介紹或供應越籍勞工給承包商，則省級人委會考慮並核准承包商依隨附本議定附錄一第06/PLI號表格選用外籍勞工，以擔任於無法選用越籍勞工任職的工作崗位。

# PHẦN I: TỔNG QUAN CÁC ĐIỀU CẦN CHÚ Ý CỦA NGHỊ ĐỊNH

## 第一部分：議定應注意事項

3. Chủ đầu tư có trách nhiệm giám sát, yêu cầu nhà thầu thực hiện đúng nội dung đã kê khai về việc sử dụng người lao động Việt Nam và người lao động nước ngoài; hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra nhà thầu thực hiện các quy định về tuyển dụng, sử dụng người lao động nước ngoài làm việc cho nhà thầu theo quy định của pháp luật; theo dõi và quản lý người lao động nước ngoài thực hiện các quy định của pháp luật; trước ngày 05 tháng 7 và ngày 05 tháng 01 của năm sau, chủ đầu tư báo cáo về tình hình sử dụng người lao động nước ngoài của 6 tháng đầu năm và hằng năm theo Mẫu số 07/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

投資業者負責監督及要求承包商切實執行所申報僱用越籍和外籍勞工的內容；指引、督促、檢查承包商依法執行承包商招募、使用外籍勞工的規定；監督和管理外籍勞工執行法律規定；在7月5日和隔年1月5日之前，投資者根據隨附本議定附錄一第07/PLI號表格，報告當年6個月和每年使用外籍勞工的情況。

Thời gian chốt số liệu báo cáo 6 tháng đầu năm được tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 6 của kỳ báo cáo, thời gian chốt số liệu báo cáo hằng năm tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

前6個月報告數據結算時間自報告期前一年的12月15日至報告期的6月14日止，每年報告數據決算時間自報告期前一年的12月15日至報告期的12月14日止。

# PHẦN I: TỔNG QUAN CÁC ĐIỀU CẦN CHÚ Ý CỦA NGHỊ ĐỊNH

## 第一部分：議定應注意事項

4. Hằng năm hoặc đột xuất, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với cơ quan công an tỉnh, thành phố; Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng cấp tỉnh hoặc cơ quan, đơn vị liên quan của Bộ Quốc phòng tại khu vực biên giới, cửa khẩu, hải đảo, vùng chiến lược, trọng điểm, địa bàn xung yếu về quốc phòng và các cơ quan có liên quan kiểm tra tình hình thực hiện các quy định của pháp luật đối với người lao động nước ngoài làm việc tại các gói thầu do nhà thầu trúng thầu trên địa bàn thực hiện, báo cáo về kết quả kiểm tra cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Công an và Bộ Quốc phòng.

每年或不定期，勞動榮軍與社會廳主持、配合省市公安機關；省級邊境部隊指揮部或邊境、口岸、海島、戰略要地、重點地區、國防要衝地區等國防部相關機關、單位，以及有關機關進行檢查在地區上中標承包商的承包工作的外籍勞工的法律規定執行情況，並將檢查結果報告省級人委會、勞動榮軍與社會部、公安部及國防部。

### Điều 6. Báo cáo sử dụng người lao động nước ngoài

#### 第六條：使用外籍勞工的報告

1. Trước ngày 05 tháng 7 và ngày 05 tháng 01 của năm sau, người sử dụng lao động nước ngoài báo cáo 6 tháng đầu năm và hằng năm về tình hình sử dụng người lao động nước ngoài theo Mẫu số 07/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Thời gian chốt số liệu báo cáo 6 tháng đầu năm được tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 6 của kỳ báo cáo, thời gian chốt số liệu báo hằng năm tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

在7月5日和隔年1月5日之前，使用外籍勞工的雇主必須按照隨附本議定附錄一第07/PLI號表格，報告當前前6個月和每年使用外籍勞工的情況。當前前6個月報告數據結算時間自報告期前一年的12月15日至報告期的6月14日止，每年報告數據決算時間自報告期前一年的12月15日至報告期的12月14日止。



# PHẦN I: TỔNG QUAN CÁC ĐIỀU CẦN CHÚ Ý CỦA NGHỊ ĐỊNH

## 第一部分：議定應注意事項

2. Trước ngày 15 tháng 7 và ngày 15 tháng 01 của năm sau hoặc đột xuất theo yêu cầu, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về tình hình người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn theo Mẫu số 08/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Thời gian chốt số liệu báo cáo 6 tháng đầu năm và hằng năm thực hiện theo quy định của Chính phủ về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước.

在7月15日和隔年1月15日之前或依臨時要求，勞動榮軍與社會廳負責依隨附本議定附錄一第08/PLI號表格，向勞動榮軍與社會部報告在當地工作的外籍勞工的情況。當年前6個月和每年報告數據結算時間依政府關於國家行政機關報告制度的規定執行。

3. Trường hợp người lao động nước ngoài làm việc cho một người sử dụng lao động tại nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì trong vòng 3 ngày làm việc kể từ ngày người lao động nước ngoài bắt đầu làm việc, người sử dụng lao động phải báo cáo qua môi trường điện tử về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi người lao động nước ngoài đến làm việc theo Mẫu số 17/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

外籍勞工為一個僱主在多個直轄省、市工作的，自外籍勞工開始工作之日起3個工作日內，雇主必須按隨附本議定附錄一第17/PLI號表格通過電子網站向外籍勞工工作所在地勞動榮軍與社會部和勞動榮軍與社會廳報告。

# PHẦN I: TỔNG QUAN CÁC ĐIỀU CẦN CHÚ Ý CỦA NGHỊ ĐỊNH

## 第一部分：議定應注意事項

### Điều 7. Trường hợp người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động

#### 第七條：非屬頒發工作證對象的外籍勞工

Ngoài các trường hợp quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 154 của Bộ luật Lao động, người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động: 勞動法第154條第3、4、5、6、7、8款規定的情況除外，非屬頒發工作證對象的外籍勞工：

1. Là chủ sở hữu hoặc thành viên góp vốn của công ty trách nhiệm hữu hạn có giá trị góp vốn từ 3 tỷ đồng trở lên.

為責任有限公司之所有者（業主）或出資金額30億越盾以上之出資成員。

2. Là Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc thành viên Hội đồng quản trị của công ty cổ phần có giá trị góp vốn từ 3 tỷ đồng trở lên.

為股份有限公司之董事長或出資金額30億越盾以上之董事會成員。

3. Di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp thuộc phạm vi 11 ngành dịch vụ trong biểu cam kết dịch vụ của Việt Nam với Tổ chức Thương mại thế giới, bao gồm: kinh doanh, thông tin, xây dựng, phân phối, giáo dục, môi trường, tài chính, y tế, du lịch, văn hóa giải trí và vận tải.

屬於越南與國際貿易組織承諾之服務業表中11種服務業，包括：經營、資訊、建築、流通業、教育、環保、金融、醫療、旅遊、娛樂文化及運輸等行業中，企業內部調動。

4. Vào Việt Nam để cung cấp dịch vụ tư vấn về chuyên môn và kỹ thuật hoặc thực hiện các nhiệm vụ khác phục vụ cho công tác nghiên cứu, xây dựng, thẩm định, theo dõi đánh giá, quản lý và thực hiện chương trình, dự án sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) theo quy định hay thỏa thuận trong các điều ước quốc tế về ODA đã ký kết giữa cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và nước ngoài.

根據越南與外國的審權機關之間簽訂的ODA國際條約的規定或協議，為使用ODA資金之計畫或專案，入境越南提供專業及技術諮詢服務或執行服務於ODA使用計畫、項目之研究、建立、審定、監督評估、管理及落實之其他任務。

# PHẦN I: TỔNG QUAN CÁC ĐIỀU CẦN CHÚ Ý CỦA NGHỊ ĐỊNH

## 第一部分：議定應注意事項

5. Được Bộ Ngoại giao cấp giấy phép hoạt động thông tin, báo chí tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

獲得外交部依法核發在越南從事資訊、媒體的許可證。

6. Được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cử sang Việt Nam giảng dạy hoặc làm nhà quản lý, giám đốc điều hành tại cơ sở giáo dục do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức liên chính phủ đề nghị thành lập tại Việt Nam; các cơ sở, tổ chức được thành lập theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết, tham gia.

由外國審權機關、組織派往越南，在外國外交代表機關、政府間組織要求在越南設立的教育機構；依越南已簽訂、參加的國際條約設立的機構、組織任教或擔任管理者或執行經理。

7. Tình nguyện viên quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định.

本議定第3條第2款規定之志願者。

8. Vào Việt Nam làm việc tại vị trí nhà quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia hoặc lao động kỹ thuật có thời gian làm việc dưới 30 ngày và không quá 03 lần trong 01 năm.

入境越南擔任管理者、執行經理、專家或技術勞工等職位，工作時間每次不超過30天，且一年不超過3次。

9. Vào Việt Nam thực hiện thỏa thuận quốc tế mà cơ quan, tổ chức ở Trung ương, cấp tỉnh ký kết theo quy định của pháp luật.

入境越南執行中央、省級機關、組織依法簽署的國際協議。

10. Học sinh, sinh viên đang học tập tại các trường, cơ sở đào tạo ở nước ngoài có thỏa thuận thực tập trong các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tại Việt Nam; học viên thực tập, tập sự trên tàu biển Việt Nam.

與在越南各機關、組織、企業簽署實習協議之外國學校、培訓中心之學生；在越南遠洋船上實習之學生。

11. Thân nhân thành viên cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam quy định tại điểm 1 khoản 1 Điều 2 Nghị định.

本議定第2條第1款第1點規定的外國駐越南代表機關的成員的親屬。

# PHẦN I: TỔNG QUAN CÁC ĐIỀU CẦN CHÚ Ý CỦA NGHỊ ĐỊNH

## 第一部分：議定應注意事項

12. Có hộ chiếu công vụ vào làm việc cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

持有在政府機關、政治組織、政治社會組織工作的公務護照。

13. Người chịu trách nhiệm thành lập hiện diện thương mại.

負責建立商業存在的人。

14. Được Bộ Giáo dục và Đào tạo xác nhận người lao động nước ngoài vào Việt Nam để thực hiện các công việc sau:

經教育培訓部確認，外籍勞工進入越南從事以下工作：

a) Giảng dạy, nghiên cứu;

教學、研究；

b) Làm nhà quản lý, giám đốc điều hành, hiệu trưởng, phó hiệu trưởng cơ sở giáo dục do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài hoặc tổ chức liên chính phủ đề nghị thành lập tại Việt Nam.

擔任外國外交代表機關、政府間組織要求在越南設立的教育機構的管理者、執行經理、校長、副校長。

### Điều 10. Thời hạn của giấy phép lao động

#### 第十條：工作證的期限

Thời hạn của giấy phép lao động được cấp theo thời hạn của một trong các trường hợp sau đây nhưng không quá 02 năm:

工作證之期限依照下列情況之一情況的期限頒發，但期限不超過2年：

1. Thời hạn của hợp đồng lao động dự kiến sẽ ký kết.

預計簽訂的勞動勞工的期限。

2. Thời hạn của bên nước ngoài cử người lao động nước ngoài sang làm việc tại Việt Nam.

國外一方調派外國勞工到越南工作之期限。

# PHẦN I: TỔNG QUAN CÁC ĐIỀU CẦN CHÚ Ý CỦA NGHỊ ĐỊNH

## 第一部分：議定應注意事項

3. Thời hạn hợp đồng hoặc thỏa thuận ký kết giữa đối tác Việt Nam và nước ngoài.  
越南與國外合作夥伴簽訂的合約或協議的期限。
4. Thời hạn hợp đồng hoặc thỏa thuận cung cấp dịch vụ ký kết giữa đối tác Việt Nam và nước ngoài.  
越南與國外合作夥伴簽訂的服務提供合約或協議的期限。
5. Thời hạn nêu trong văn bản của nhà cung cấp dịch vụ cử người lao động nước ngoài vào Việt Nam để đàm phán cung cấp dịch vụ.  
外國服務供應商調派外國勞工至越南進行服務供應諮商的文件中所提之期限。
6. Thời hạn đã được xác định trong giấy phép hoạt động của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.  
機關、組織、企業的營業執照上的期限。
7. Thời hạn trong văn bản của nhà cung cấp dịch vụ cử người lao động nước ngoài vào Việt Nam để thành lập hiện diện thương mại của nhà cung cấp dịch vụ đó.  
外國服務供應商調派外國勞工至越南進行建立該服務供應商的商業存在的文件中所提之期限。
8. Thời hạn trong văn bản chứng minh người lao động nước ngoài được tham gia vào hoạt động của một doanh nghiệp nước ngoài đã thành lập hiện diện thương mại tại Việt Nam.  
外國勞工可參加已在越南成立商業存在的外國企業的營業活動之證明文件中之期限。
9. Thời hạn trong văn bản chấp thuận sử dụng người lao động nước ngoài trừ trường hợp không phải thực hiện báo cáo giải trình nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 Nghị định này.  
使用外籍勞工書面批准中的期限，無需依本議定第4條第1款第b點的規定編制使用外籍勞工需求說明報告的情況除外。

# PHẦN I: TỔNG QUAN CÁC ĐIỀU CẦN CHÚ Ý CỦA NGHỊ ĐỊNH

## 第一部分：議定應注意事項

### Điều 12. Các trường hợp cấp lại giấy phép lao động

#### 第十二條：工作證重新頒發的情況

1. Giấy phép lao động còn thời hạn bị mất.

有效工作證遺失。

2. Giấy phép lao động còn thời hạn bị hỏng.

有效工作證損壞。

3. Thay đổi một trong các nội dung sau: họ và tên, quốc tịch, số hộ chiếu, địa điểm làm việc, đổi tên doanh nghiệp mà không thay đổi mã số doanh nghiệp ghi trong giấy phép lao động còn thời hạn.

變更下列內容之一：姓名、國籍、護照號碼、工作地點、變更企業名稱但不變更有效工作證記載的企業代碼。

### Điều 15. Thời hạn của giấy phép lao động được cấp lại

#### 第十五條：重新頒發的工作證的期限

Thời hạn của giấy phép lao động được cấp lại bằng thời hạn của giấy phép lao động đã được cấp trừ đi thời gian người lao động nước ngoài đã làm việc tính đến thời điểm đề nghị cấp lại giấy phép lao động.

重新頒發的工作證的期限相當於原本頒發之工作證期限減去截至申請重新頒發時外國勞工已在越南工作之時間。

# PHẦN I: TỔNG QUAN CÁC ĐIỀU CẦN CHÚ Ý CỦA NGHỊ ĐỊNH

## 第一部分：議定應注意事項

### Điều 16. Điều kiện được gia hạn giấy phép lao động

#### 第十六條：工作證延期條件

1. Giấy phép lao động đã được cấp còn thời hạn ít nhất 05 ngày nhưng không quá 45 ngày.

現有之工作證剩下之期限最少為5天，最多不超過45天。

2. Được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài quy định tại Điều 4 hoặc Điều 5 Nghị định này.

獲審權機關批准本議定第4條或第5條規定的使用外籍勞工需求。

3. Giấy tờ chứng minh người lao động nước ngoài tiếp tục làm việc cho người sử dụng lao động theo nội dung giấy phép lao động đã được cấp.

外籍勞工依已頒發的工作證繼續為僱主工作的證明文件。

### Điều 19. Thời hạn của giấy phép lao động được gia hạn

#### 第十九條：工作證延期期限

Thời hạn của giấy phép lao động được gia hạn theo thời hạn của một trong các trường hợp quy định tại Điều 10 Nghị định này nhưng chỉ được gia hạn một lần với thời hạn tối đa là 02 năm.

工作證延期期限依本議定第10條規定的情況之一延期，但只能延期一次，最長期限為2年。

## PHẦN II: XÁC NHẬN NLĐ NƯỚC NGOÀI KHÔNG THUỘC DIỆN CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

### 第二部分：確認外籍勞工非屬頒發工作證對象

Người sử dụng lao động đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động trước ít nhất 10 ngày, kể từ ngày người lao động nước ngoài bắt đầu làm việc.

自外籍勞動開始工作之日起至少前10天，雇主請勞動榮軍與社會部或外籍勞工預計工作所在地的勞動榮軍與社會廳確認外籍勞工非屬頒發工作證對象。

Trường hợp quy định tại khoản 4 và khoản 6 Điều 154 của Bộ luật Lao động và khoản 1, 2, 8 và 11 Điều 7 Nghị định này thì không phải làm thủ tục xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động nhưng phải báo cáo với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc thông tin: họ và tên, tuổi, quốc tịch, số hộ chiếu, tên người sử dụng lao động nước ngoài, ngày bắt đầu và ngày kết thúc làm việc trước ít nhất 3 ngày làm việc, kể từ ngày người lao động nước ngoài dự kiến bắt đầu làm việc tại Việt Nam.

對於勞動法第154條第4款、第6款及本議定第7條第1、2、8、11款規定的對象，無需辦理外籍勞工非屬頒發工作證對象的手續，但必須在外籍勞工預計在越南工作之日起至少前3個工作日，將姓名、年齡、國籍、護照編號、外籍勞工僱主的姓名、工作開始日期和結束日期等資訊報告給勞動榮軍與社會部或外籍勞工預計工作所在地的勞動榮軍與社會廳。

Thời hạn xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động tối đa là 02 năm và theo thời hạn của một trong các trường hợp quy định tại Điều 10 Nghị định này. Trường hợp cấp lại xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động thì thời hạn tối đa là 02 năm.

外籍勞工非屬頒發工作證對象的確認期限最長為2年，並根據本議定第10條規定的情況之一。若重新作出確認外籍勞工非屬頒發工作證對象，則最長期限為2年。



# PHẦN II: XÁC NHẬN NLD NƯỚC NGOÀI KHÔNG THUỘC DIỆN CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

## 第二部分：確認外籍勞工非屬頒發工作證對象

1. Hồ sơ đề nghị xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động, bao gồm:

確認非屬頒發工作證對象的申請文件包括：

a) Văn bản đề nghị xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 09/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

依隨附本議定附錄一第09/PLI號表格作出確認外籍勞工非屬頒發工作證對象的申請文件。

b) Giấy chứng nhận sức khỏe hoặc giấy khám sức khỏe theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định này;

依本議定第9條第2款規定的健康證明書或簡體證書。

c) Văn bản chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài trừ những trường hợp không phải xác định nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài;

使用外籍勞工需求的書面批准，無需確定使用外籍勞工需求的情況除外。

d) Bản sao có chứng thực hộ chiếu hoặc bản sao hộ chiếu có xác nhận của người sử dụng lao động;

護照的證實副本或經僱主確認的護照副本。

đ) Các giấy tờ để chứng minh người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động;

證明外籍勞工非屬頒發工作證對象的文件；

e) Các giấy tờ quy định tại điểm b, c và đ là 01 bản gốc hoặc bản sao có chứng thực, nếu của nước ngoài thì phải hợp pháp hóa lãnh sự, dịch ra tiếng Việt và công chứng hoặc chứng thực trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước ngoài liên quan đều là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại hoặc theo quy định của pháp luật.

第b、c、đ點規定的文件為一份正本或證實副本，若為外國的，則必須領事認證、翻譯成越文並公證或證實，除依越南社會主義共和國和有關外國均為成員的國際條約或依互惠原則或以法律規定的免於領事認證的情況之外。

## PHẦN II: XÁC NHẬN NLĐ NƯỚC NGOÀI KHÔNG THUỘC DIỆN CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

### 第二部分：確認外籍勞工非屬頒發工作證對象

#### 2. Thời gian thực hiện thủ tục:

辦理手續時間：

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có văn bản xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 10/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không xác nhận thì có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

自完整收到確認非屬頒發工作證情況的申請文件之日起5個工作天內，勞動榮軍與社會部或勞動榮軍與社會廳依隨附本議定附錄一第10/PLI號表格作出書面確認非屬頒發工作證對象。若不確認，則作出答復文件並說明理由。

# PHẦN III: TRÌNH TỰ & THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

## 第三部分：工作證頒發的程序和手續

**Bước 1:** Thực hiện thủ tục xác định nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài như quy định tại Điều 4 và Điều 5 của nghị định, trừ những trường hợp không phải xác định nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài.

**步驟一：**依議定第4條、第5條的規定辦理確定使用外籍勞工需求的手續，無需確認使用外籍勞工的情況之外。

**Bước 2:** Trước ít nhất 15 ngày, kể từ ngày người lao động nước ngoài dự kiến bắt đầu làm việc tại Việt Nam, người nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc được quy định tại điểm a, b, e, g, i và k khoản 1 Điều 2 Nghị định này.

**步驟二：**外籍勞工預計開始在越南工作之日起至少前15天，向勞動榮軍與社會部或外籍勞工預計工作所在地勞動榮軍與社會廳提交工作證頒發申請文件的人獲規定於本議定第2條第1款第a、b、e、g、i點。

**Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động thực hiện theo Điều 9 của nghị định gồm:**  
**依議定第9條執行的工作證頒發申請文件包括：**

1. Văn bản đề nghị cấp giấy phép lao động của người sử dụng lao động theo Mẫu số 11/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp người lao động nước ngoài làm việc cho một người sử dụng lao động tại nhiều địa điểm thì trong văn bản đề nghị cấp giấy phép lao động phải liệt kê đầy đủ các địa điểm làm việc.

僱主依隨附本議定附錄一第11/PLI號表格的工作證申請文件。若外籍勞工在多個地點為一個僱主工作，則在工作證申請文件中必須完整列出工作地點。

2. Giấy chứng nhận sức khỏe hoặc giấy khám sức khỏe do cơ quan, tổ chức y tế có thẩm quyền của nước ngoài hoặc của Việt Nam cấp có giá trị trong thời hạn 12 tháng, kể từ ngày ký kết luận sức khỏe đến ngày nộp hồ sơ hoặc giấy chứng nhận có đủ sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

由外國或越南審權醫療機關、組織出具的健康證明書或健康檢查證明（其有效期為12個月，自出具健康結論之日起至提交文件之日止），或依醫療部部長規定的健康合格證書。

# PHẦN III: TRÌNH TỰ & THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

## 第三部分：工作證頒發的程序和手續

3. Phiếu lý lịch tư pháp hoặc văn bản xác nhận người lao động nước ngoài không phải là người đang trong thời gian chấp hành hình phạt hoặc chưa được xóa án tích hoặc đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự của nước ngoài hoặc của Việt Nam cấp.

由外國或越南頒發的司法履歷表或外籍勞工非屬正受刑或未得撤銷案或正被追究刑責之確認文件。

Phiếu lý lịch tư pháp hoặc văn bản xác nhận người lao động nước ngoài không phải là người đang trong thời gian chấp hành hình phạt hoặc chưa được xóa án tích hoặc đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự được cấp không quá 06 tháng, kể từ ngày cấp đến ngày nộp hồ sơ.

司法履歷表或外籍勞工非屬正受刑或未得撤銷案或正被追究刑責之確認文件自頒發之日起至提交文件之日止，不得超過6個月。

4. Văn bản, giấy tờ chứng minh là nhà quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia, lao động kỹ thuật và một số nghề, công việc được quy định như sau:

經理、執行經理、專家、技術勞工及一些職業、工作之證明文件獲規定如下：

a) Giấy tờ chứng minh là nhà quản lý, giám đốc điều hành theo quy định tại khoản 4, 5 Điều 3 Nghị định này bao gồm 3 loại giấy tờ sau:

本議定第3條第4、5款規定的管理者、執行經理的證明文件包括以下三類文件：

- Điều lệ công ty hoặc quy chế hoạt động của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp;  
機關、組織、企業的公司章程或運作規則；

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận thành lập hoặc quyết định thành lập hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương;

企業登記執照或設立證明書或設立決定書或其他具有同等法律價值的文件；

- Nghị quyết hoặc Quyết định bổ nhiệm của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

機關、組織、企業的決議或任命決定書。

# PHẦN III: TRÌNH TỰ & THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

## 第三部分：工作證頒發的程序和手續

b) Giấy tờ chứng minh chuyên gia, lao động kỹ thuật theo quy định tại khoản 3, 6 Điều 3 Nghị định này bao gồm 2 loại giấy tờ sau:

本議定第3條第3、6款規定的專家、技術人員的證明文件包括以下兩類文件：

- Văn bằng hoặc chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận;

文憑或證書或證件；

- Văn bản xác nhận của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tại nước ngoài về số năm kinh nghiệm của chuyên gia, lao động kỹ thuật hoặc giấy phép lao động đã được cấp hoặc xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp.

國外機關、組織、企業所頒發的關於專家、技術人員的工作年資證明書或已頒發的工作證或已頒發的非屬頒發工作證對象的確認書。

h) Văn bằng do cơ quan có thẩm quyền cấp đáp ứng quy định về trình độ, trình độ chuẩn theo Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, Luật Giáo dục nghề nghiệp và Quy chế tổ chức hoạt động của trung tâm ngoại ngữ, tin học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

由審權機關核發的符合教育培訓部部長頒發的教育法、高等教育法、職業教育法以及外語與信息技術中心運營規制有關資格和標準資格規定的文憑；

5. 02 ảnh màu (kích thước 4 cm x 6 cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính màu), ảnh chụp không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.

02張彩色照片（尺寸4\*6cm，白底，正臉，裸頭，不戴有色眼鏡），截至提交文件之日，拍攝日期不超過6個月。

6. Văn bản chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài trừ những trường hợp không phải xác định nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài.

使用外籍勞工需求的書面批准，無需確定使用外籍勞工需求的情況除外。

7. Bản sao có chứng thực hộ chiếu hoặc bản sao hộ chiếu có xác nhận của người sử dụng lao động

護照的證實副本或經僱主確認的護照副本。

# PHẦN III: TRÌNH TỰ & THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

## 第三部分：工作證頒發的程序和手續

8. Các giấy tờ liên quan đến người lao động nước ngoài trừ trường hợp người lao động nước ngoài quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định này:

與外籍勞工有關的文件，除本議定第 2 條第 1 款第 a 點規定的外籍勞工外：

a) Đối với người lao động nước ngoài theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị định này phải có văn bản của doanh nghiệp nước ngoài cử sang làm việc tại hiện diện thương mại của doanh nghiệp nước ngoài đó trên lãnh thổ Việt Nam và văn bản chứng minh người lao động nước ngoài đã được doanh nghiệp nước ngoài đó tuyển dụng trước khi làm việc tại Việt Nam ít nhất 12 tháng liên tục;

對於本議定第 2 條第 1 款第 b 點規定的外籍勞工，必須有外國企業派遣外籍勞工到該外國企業在越南境內的商業存在工作所出具的文件，以及外籍勞工在越南工作之前，至少連續 12 個月被該外國企業僱傭之證明文件；

b) Đối với người lao động nước ngoài theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị định này phải có hợp đồng hoặc thỏa thuận ký kết giữa đối tác phía Việt Nam và phía nước ngoài, trong đó phải có thỏa thuận về việc người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam;

對於本議定第 2 條第 1 款第 c 點規定的外籍勞工，必須有越南與外國合作夥伴之間的合作或協議書，其中必須有外籍勞工在越南工作的協議書。

c) Đối với người lao động nước ngoài theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 2 Nghị định này phải có hợp đồng cung cấp dịch vụ ký kết giữa đối tác phía Việt Nam và phía nước ngoài và văn bản chứng minh người lao động nước ngoài đã làm việc cho doanh nghiệp nước ngoài không có hiện diện thương mại tại Việt Nam được ít nhất 02 năm;

對於本議定第 2 條第 1 款第 d 點規定的外籍勞工，必須有越南與外國合作夥伴之間簽訂的服務提供合同，以及該外籍勞工曾在在越南沒有商業存在的外國企業工作至少 2 年的證明文件；

# PHẦN III: TRÌNH TỰ & THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

## 第三部分：工作證頒發的程序和手續

d) Đối với người lao động nước ngoài theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 2 Nghị định này phải có văn bản của nhà cung cấp dịch vụ cử người lao động nước ngoài vào Việt Nam để đàm phán cung cấp dịch vụ;

對於本議定第2條第1款第đ點規定的外籍勞工，必須有服務提供商派遣外籍勞工到越南協商提供服務的文件；

đ) Đối với người lao động nước ngoài theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 2 Nghị định này phải có văn bản của cơ quan, tổ chức cử người lao động nước ngoài đến làm việc cho tổ chức phi chính phủ nước ngoài, tổ chức quốc tế tại Việt Nam trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định này và giấy phép hoạt động của tổ chức phi chính phủ nước ngoài, tổ chức quốc tế tại Việt Nam theo quy định của pháp luật;

對於本議定第2條第1款第e點規定的外籍勞工，必須有派遣外籍勞工到越南的外國非政府組織、國際組織工作的機構、組織出具的文件（除本議定第2條第1款第a點規定的情況外），以及駐越南外國非政府組織、國際組織依法的營業執照；

e) Đối với người lao động nước ngoài làm việc theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 2 Nghị định này thì phải có văn bản của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài cử người lao động nước ngoài sang làm việc tại Việt Nam và phù hợp với vị trí công việc dự kiến làm việc hoặc giấy tờ chứng minh là nhà quản lý theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định này.

對於依本議定第2條第1款第i點規定工作的外籍勞工，必須有外國機關、組織、企業指派該外籍勞工在越南工作及符合預計工作崗位的文件，或證明為本議定第3條第4款規定的管理者的文件。

# PHẦN III: TRÌNH TỰ & THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

## 第三部分：工作證頒發的程序和手續

9. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động đối với một số trường hợp đặc biệt:

一些特殊情況的工作證頒發申請文件：

a) Đối với người lao động nước ngoài đã được cấp giấy phép lao động, đang còn hiệu lực mà có nhu cầu làm việc cho người sử dụng lao động khác ở cùng vị trí công việc và cùng chức danh công việc ghi trong giấy phép lao động thì hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động mới gồm: giấy xác nhận của người sử dụng lao động trước đó về việc người lao động hiện đang làm việc, các giấy tờ quy định tại khoản 1, 5, 6, 7, 8 nêu trên và bản sao có chứng thực giấy phép lao động đã được cấp;

對於已獲得有效工作證，且希望在工作證所載的相同職位和職稱為其他僱主工作的外籍勞工，工作證重新頒發申請文件包括：前僱主對勞工目前正在工作的確認書、上述第1、5、6、7、8款規定的文件以及已獲得的工作證的證實副本。

b) Đối với người lao động nước ngoài đã được cấp giấy phép lao động và đang còn hiệu lực mà thay đổi vị trí công việc hoặc chức danh công việc hoặc hình thức làm việc ghi trong giấy phép lao động theo quy định của pháp luật nhưng không thay đổi người sử dụng lao động thì hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động mới gồm các giấy tờ quy định tại khoản 1, 4, 5, 6, 7 và 8 nêu trên và giấy phép lao động hoặc bản sao có chứng thực giấy phép lao động đã được cấp.

對於已獲得有效工作證，但依法變更工作證所載的工作職位或職稱或工作形式，且無變更僱主的外籍勞工，工作證重新頒發申請文件包括：上述第1、4、5、6、7、8規定的文件以及已獲得的工作證或工作證的證實副本。

c) Đối với người lao động nước ngoài là chuyên gia, lao động kỹ thuật đã được cấp giấy phép lao động và đã được gia hạn một lần mà có nhu cầu tiếp tục làm việc với cùng vị trí công việc và chức danh công việc ghi trong giấy phép lao động thì hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động mới gồm các giấy tờ quy định tại khoản 1, 2, 5, 6, 7, 8 nêu trên và bản sao giấy phép lao động đã được cấp.

對於已取得工作證並已延期一次但希望繼續在工作證中同一職位和職稱工作的專家、技術人員的外籍勞工，則頒發新工作證的申請文件包括上述第1、2、5、6、7、8款規定的文件以及已取得的工作證的副本。



# PHẦN III: TRÌNH TỰ & THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

## 第三部分：工作證頒發的程序和手續

10. Hợp pháp hóa lãnh sự, chứng thực các giấy tờ:  
文件的領事認證、證實：

Các giấy tờ quy định tại các khoản 2, 3, 4, 6 và 8 nêu trên là 01 bản gốc hoặc bản sao có chứng thực, nếu của nước ngoài thì phải được hợp pháp hóa lãnh sự, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước ngoài liên quan đều là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại hoặc theo quy định của pháp luật; dịch ra tiếng Việt và công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam.

上述第2、3、4、6、8款規定的文件為一份正本或證實副本，若為外國的，則必須進行領事認證，除依越南社會主義共和國和有關外國均為成員的國際條約或依互惠原則或以法律規定的免於領事認證的情況之外；翻譯成越文並依越南法律規定公證或證實。

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi người lao động dự kiến làm việc cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài. Trường hợp không cấp giấy phép lao động thì có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

自齊全收到工作證申請文件之日起05個工作日內，勞動榮軍與社會部或勞工預計工作所在地勞動榮軍與社會廳頒發工作證給外籍勞工。若不予以頒發，則作出答復文件並說明理由。

# PHẦN III: TRÌNH TỰ & THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

## 第三部分：工作證頒發的程序和手續

**Bước 3:** Đối với người lao động nước ngoài theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định này, sau khi người lao động nước ngoài được cấp giấy phép lao động thì người sử dụng lao động và người lao động nước ngoài phải ký kết hợp đồng lao động bằng văn bản theo quy định của pháp luật lao động Việt Nam trước ngày dự kiến làm việc cho người sử dụng lao động. Người sử dụng lao động phải gửi hợp đồng lao động đã ký kết theo yêu cầu tới cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy phép lao động đó. Hợp đồng lao động là bản gốc hoặc bản sao có chứng thực.

**步驟三：**對於本議定第2條第1款第a點規定的外籍勞工，在外籍勞工工作證頒發後，在為僱主工作的預計日期前，僱主與外籍勞工必須依越南勞動法的規定以書面形式簽訂勞動合同。僱主必須將應要求簽訂的勞動合同提交給頒發工作證的審權機關。勞動合同為正本或證實副本。

## PHẦN IV: CẤP LẠI GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

### 第四部分：工作證重新頒發

#### Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép lao động 工作證重新頒發申請文件

1. Văn bản đề nghị cấp lại giấy phép lao động của người sử dụng lao động theo Mẫu số 11/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

僱主依隨附本議定附錄一第11/PLI號表格出具的工作證重新頒發申請文件。

2. 02 ảnh màu (kích thước 4 cm x 6 cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính màu), ảnh chụp không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.

02張彩色照片（尺寸4\*6cm，白底，正臉，裸頭，不戴有色眼鏡），截至提交文件之日，拍攝日期不超過6個月。

3. Giấy phép lao động còn thời hạn đã được cấp:

已頒發的有效工作證：

a) Trường hợp giấy phép lao động bị mất theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định này thì phải có xác nhận của cơ quan công an cấp xã nơi người nước ngoài cư trú hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài theo quy định của pháp luật;

若工作證依本議定第12條第1款的規定遺失，則必須有外籍勞工居住的社級公安機關或法律規定的外國審權機關的確認。

b) Trường hợp thay đổi nội dung ghi trên giấy phép lao động thì phải có các giấy tờ chứng minh.

若變更工作證上的內容，則必須有證明文件。

## PHẦN IV: CẤP LẠI GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

### 第四部分：工作證重新頒發

4. Giấy tờ quy định tại khoản 3 Điều này là bản gốc hoặc bản sao có chứng thực từ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định này, nếu của nước ngoài thì phải hợp pháp hóa lãnh sự và phải dịch ra tiếng Việt và công chứng hoặc chứng thực từ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước ngoài liên quan đều là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại hoặc theo quy định của pháp luật.

本條第3款規定的文件為正本或證實副本，除本議定第12條第1款規定的情況之外，若為外國的，則必須進行領事認證，翻譯成越文，並進行公證或證實，除依越南社會主義共和國和有關外國均為成員的國際條約或依互惠原則或以法律規定的免於領事認證的情況之外。

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép lao động, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp lại giấy phép lao động. Trường hợp không cấp lại giấy phép lao động thì có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

自完整收到重新頒發工作證申請文件之日起3個工作日內，勞動榮軍與社會部或勞動榮軍與社會廳重新頒發工作證。若不予以頒發，則作出答復文件並說明理由。

# PHẦN V: TRÌNH TỰ & THỦ TỤC GIA HẠN GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

## 第五部分：工作證延期程序和手續

**Bước 1:** Thực hiện thủ tục xác định nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài như quy định tại Điều 4 và Điều 5 của nghị định, trừ những trường hợp không phải xác định nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài.

**步驟一：**根據議定第4條、第5條的規定辦理確定使用外籍勞工需求的手續，無需確定使用外籍勞工需求的情況除外。

**Bước 2:** Trước ít nhất 05 ngày nhưng không quá 45 ngày trước ngày giấy phép lao động hết hạn, người sử dụng lao phải nộp hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép lao động cho Bộ Lao động - Thương binh và xã hội hoặc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã cấp giấy phép lao động đó.

**步驟二：**僱主必須工作證期滿前至少5天但不超過45天向頒發該工作證的勞動榮軍與社會部或勞動榮軍與社會廳提交工作證延期申請文件。

### Hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép lao động

#### 工作證延期申請文件

1. Văn bản đề nghị gia hạn giấy phép lao động của người sử dụng lao động theo Mẫu số 11/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

僱主依隨附本議定附錄一第11/PLI號表格提出的工作證延期書面請求。

2. 02 ảnh màu (kích thước 4 cm x 6 cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính màu), ảnh chụp không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.

02張彩色照片（尺寸4\*6cm，白底，正臉，裸頭，不戴有色眼鏡），截至提交文件之日，拍攝日期不超過6個月。

3. Giấy phép lao động còn thời hạn đã được cấp.

已頒發的有效工作證。

4. Văn bản chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài trừ những trường hợp không phải xác định nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài.

使用外籍勞工需求的書面批准，無需確定使用外籍勞工需求的情況除外。

# PHẦN V: TRÌNH TỰ & THỦ TỤC GIA HẠN GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

## 第五部分：工作證延期程序和手續

5. Bản sao có chứng thực hộ chiếu hoặc bản sao hộ chiếu có xác nhận của người sử dụng lao động.

護照的證實副本或經僱主確認的護照副本。

6. Giấy chứng nhận sức khỏe hoặc giấy khám sức khỏe theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định này.

依本議定第9條第2款規定的健康證明書或健康檢查證明。

7. Một trong các giấy tờ quy định tại khoản 8 Điều 9 Nghị định này chứng minh người lao động nước ngoài tiếp tục làm việc cho người sử dụng lao động theo nội dung giấy phép lao động đã được cấp.

證明外籍勞工根據頒發的工作證的內容繼續為僱主工作的本議定第9條第8款規定的文件之一。

8. Giấy tờ quy định tại các khoản 3, 4, 6 và 7 nêu trên là 01 bản gốc hoặc bản sao có chứng thực, nếu của nước ngoài thì phải hợp pháp hóa lãnh sự và phải dịch ra tiếng Việt và công chứng hoặc chứng thực trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước ngoài liên quan đều là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại hoặc theo quy định của pháp luật.

上述第3、4、6、7款規定的文件為一份正本或證實副本，若為外國的，則必須進行領事認證，翻譯成越文，並進行公證或證實，除依越南社會主義共和國和有關外國均為成員的國際條約或依互惠原則或以法律規定的免於領事認證的情況之外。

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép lao động, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội gia hạn giấy phép lao động. Trường hợp không gia hạn giấy phép lao động thì có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

自完整收到工作證延期申請文件之日起5個工作天內，勞動榮軍與社會部或勞動榮軍與社會廳延期工作證。若不予以延期工作證，則作出答復文件並說明理由。

# PHẦN V: TRÌNH TỰ & THỦ TỤC GIA HẠN GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

## 第五部分：工作證延期程序和手續

**Bước 3:** Đối với người lao động nước ngoài theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định này, sau khi người lao động nước ngoài được gia hạn giấy phép lao động thì người sử dụng lao động và người lao động nước ngoài phải ký kết hợp đồng lao động bằng văn bản theo quy định của pháp luật lao động Việt Nam trước ngày dự kiến tiếp tục làm việc cho người sử dụng lao động. Người sử dụng lao động phải gửi hợp đồng lao động đã ký kết theo yêu cầu tới cơ quan có thẩm quyền đã gia hạn giấy phép lao động đó. Hợp đồng lao động là bản gốc hoặc bản sao có chứng thực.

**步驟三：**對於本議定第2條第1款第a點規定的外籍勞工，在外籍勞工工作證延期後，在繼續為僱主工作的預計日期前，僱主與外籍勞工必須依越南勞動法的規定以書面形式簽訂勞動合同。僱主必須將應要求簽訂的勞動合同提交給延期工作證的審權機關。勞動合同為正本或證實副本。

# BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI CỤC VIỆC LÀM 勞動榮軍與社會部就業局 Số 編號: 1087/CVL-QLLĐ

**Kính gửi:** Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Đồng Nai  
**致:** 同奈省勞動榮軍與社會廳

Trả lời công văn số 5367/SLĐTBXH-CSLĐ ngày 26/9/2023 của quý Sở về việc ghi ở  
trích yếu, Cục Việc làm có ý kiến như sau:

針對貴廳於 2023年9月26日的第5367/SLĐTBXH-CSLĐ號公文，就業局的意見如  
下：

1. Theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 1 Nghị định số 70/2023/NĐ-CP ngày  
18/9/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 Điều 9 Nghị định số  
152/2020/NĐ-CP ngày 30/12/2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước  
ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc  
cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam và điểm b khoản 6 Điều 3 Nghị định số  
152/2020/NĐ-CP thì trường hợp người nước ngoài là lao động kỹ thuật mà có ít nhất 5  
năm kinh nghiệm làm công việc phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước  
ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam phải có văn bản xác nhận của cơ quan, tổ chức,  
doanh nghiệp tại nước ngoài về số năm kinh nghiệm của chuyên gia, lao động kỹ thuật  
hoặc giấy phép lao động được cấp hoặc xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao  
động đã được cấp mà không yêu cầu phải có văn bằng hoặc chứng chỉ hoặc giấy chứng  
nhận về việc được đào tạo.

1. 根據政府2023年9月18日第70/2023/NĐ-CP號議定第1條第5款b點的規定，修改  
補充2020年12月30日第152/2020/NĐ-CP號議定第9條第4款b點（關於在越南工作  
的外籍員工和在越南為外國組織和個人招聘和管理越籍員工）和第152/2020/NĐ-  
CP號議定第3條第6款b點等規定，外國人擔任技術人員的職位有至少5年與他/她  
將在越南任命的工作職位相對應的經驗，只需要出具由國外/境外機構、組織或  
企業所出具專家、技術人員的「工作年資證明書」或由越南省級勞動廳/就業局  
已頒發的「工作證」或由越南省級勞動廳/就業局已頒發的「非屬頒發工作證對  
象的確認書」，則不需要出具憑證/證書/培訓證書。



# BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI CỤC VIỆC LÀM 勞動榮軍與社會部就業局 Số 編號: 1087/CVL-QLLĐ

2. Theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 1 Nghị định số 70/2023/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 Điều 9 Nghị định số 152/2020/NĐ-CP thì đối với lao động kỹ thuật được đào tạo ít nhất 1 năm và có ít nhất 3 năm kinh nghiệm phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam thì phải có văn bằng hoặc chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận và văn bản xác nhận của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tại nước ngoài về số năm kinh nghiệm của chuyên gia, lao động kỹ thuật hoặc giấy phép lao động được cấp hoặc xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp.

2. 根據第70/2023/NĐ-CP號議定第1條第5款b點的規定，修改補充第152/2020/NĐ-CP號議定第9條第4款b點的規定，技術人員受訓至少1年和具有至少3年與他/她將在越南任命的工作職位相對應的經驗，則應有憑證/證書/許可證和由國外/境外機構、組織或企業所出具專家、技術人員的「工作年資證明書」或由越南省級勞動廳/就業局已頒發的「工作證」，或由越南省級勞動廳/就業局已頒發的「非屬頒發工作證對象的確認書」。

Trên đây là ý kiến của Cục Việc làm, đề quý Sở biết và thực hiện./.

以上是就業局意見，供貴廳了解和執行。

# UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI SỞ LAO ĐỘNG -THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI 河內市人委會勞動榮軍與社會廳 Số 編號 : 4674/SLĐTBXH-VLATLĐ

**Kính gửi:** Doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng người lao động nước ngoài trên địa bàn thành phố Hà Nội

**致：**在河內市僱用外籍勞工的企業、機關、組織和單位

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã ban hành công văn số 3983/SLĐTBXH - VLATLĐ ngày 29/9/2023 hướng dẫn thực hiện các thủ tục liên quan đến cấp phép cho người lao động nước ngoài theo Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30/12/2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam; Nghị định số 70/2023/NĐ-CP ngày 18/9/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ.

勞動榮軍與社會廳於2023年9月29日已發布第3983/SLĐTBXH - VLATLĐ號公文關於依據政府於2022年12月30日的第152/2020/NĐ-CP號議定關於在越南工作的外籍員工和在越南為外國組織和個人招聘和管理越籍員工、政府2023年9月18日第70/2023/NĐ-CP號議定修訂並補充2020年12月30日政府第152/2020/NĐ-CP號議定的若干條款旨在指引簽發勞動許可給外國員工。

# UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI SỞ LAO ĐỘNG -THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI 河內市人委會勞動榮軍與社會廳 Số 編號 : 4674/SLĐTBXH-VLATLĐ

Tuy nhiên, **văn bản, giấy tờ chứng minh là lao động kỹ thuật** trong hồ sơ cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài theo Nghị định số 70/2023/NĐ-CP ngày 18/9/2023 của Chính phủ có sự thay đổi so với Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30/12/2020 của Chính phủ. Do đó, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi Điều 4 Mục II Thủ tục cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài trong Hướng dẫn tại công văn số 3983/SLĐTBXH - VLATLĐ ngày 29/9/2023 như sau:

但是，根據政府2023年9月18日第70/2023/NĐ-CP號議定，在申請外國員工的工作許可證的資料中的**技術人員證明文件**與政府於2020年12月30日頒布的第152/2020/NĐ-CP號議定相比有所變化。因此，勞動榮軍與社會廳在2023年9月29日第3983/SLĐTBXH -VLATLĐ號公文第II項第4條修改關於向外國員工簽發工作許可證的手續指引如下：

## **Hướng dẫn:**

### **指引：**

*“Đối với vị trí công việc là **Lao động kỹ thuật**: Giấy tờ chứng minh là các loại giấy tờ phù hợp đảm bảo điều kiện thuộc một trong các trường hợp sau: “Được đào tạo ít nhất 1 năm và có ít nhất 3 năm kinh nghiệm phù hợp với vị trí công việc mà người LĐNN dự kiến làm việc tại Việt Nam.” Hoặc “Có ít nhất 5 năm kinh nghiệm làm công việc phù hợp với vị trí công việc mà người LĐNN dự kiến làm việc tại Việt Nam”. Cụ thể:*

*對於**技術人員**職位：證明文件是符合下列情況之一的文件：「受訓至少1年，具有至少3年與他/她將在越南任命的工作職位相對應的經驗」或「有至少5年與他/她將在越南任命的工作職位相對應的經驗」。具體如下：*

# UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI SỞ LAO ĐỘNG -THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI 河內市人委會勞動榮軍與社會廳

## Số 編號 : 4674/SLĐTBXH-VLATLĐ

- Văn bằng hoặc chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận; (với trường hợp: Được đào tạo ít nhất 1 năm và có ít nhất 3 năm kinh nghiệm phù hợp với vị trí công việc mà người LĐNN dự kiến làm việc tại Việt Nam.)

憑證/證書/許可證 (針對受訓至少 1 年和具有至少3年與他/她將在越南任命的工作職位相對應的經驗)

- Văn bản xác nhận của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tại nước ngoài về số năm kinh nghiệm của chuyên gia, lao động kỹ thuật hoặc giấy phép lao động đã được cấp hoặc xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp.”

國外/境外機構、組織或企業所出具專家、技術人員的「工作年資證明書」或具有已頒發的「工作證」或具有已頒發的「非屬頒發工作證對象的確認書」。

### Sửa thành:

修改為：

“Đối với vị trí công việc là Lao động kỹ thuật: Giấy tờ chứng minh bao gồm các giấy tờ sau:

對於技術員工職位：證明文件包括：

- Văn bằng hoặc chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận;

憑證/證書/許可證；

- Văn bản xác nhận của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tại nước ngoài về số năm kinh nghiệm của chuyên gia, lao động kỹ thuật hoặc giấy phép lao động đã được cấp hoặc xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp.”

國外/境外機構、組織或企業所出具專家、技術人員的「工作年資證明書」或具有已頒發的「工作證」或具有已頒發的「非屬頒發工作證對象的確認書」。

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn để các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng người lao động nước ngoài trên địa bàn thành phố Hà Nội thống nhất thực hiện./.

勞動榮軍與社會廳指引在河內市僱用外籍員工的企業、機關、組織和單位統一實施。

# TÓM TẮT KẾT LUẬN VỀ SỰ KHÁC NHAU GIỮA HAI CƠ QUAN THỰC HIỆN THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

## 關於兩個機關辦理頒發工作證程序的差異的結論摘要

Căn cứ Văn bản số 1087/CVL-QLLĐ ngày 17/10/2023 của Bộ Lao Động Thương Bình Và Xã Hội - Cục việc làm trả lời công văn số 5367/SLĐTBXH-CSLĐ ngày 26/09/2023 của Sở Lao Động Thương Bình Và Xã Hội Tỉnh Đồng Nai.  
根據勞動榮軍與社會部於2023/10/17回復同奈省勞動榮軍與社會廳於2023/9/26第5367/SLĐTBXH-CSLĐ號公文之第1087/CVL-QLLĐ號文件。

Căn cứ Văn bản số 4674/SLĐTBXH-VLATLĐ ngày 16/11/2023 của Sở Lao Động Thương Bình Và Xã Hội về việc sửa đổi thủ tục cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn Hà Nội “Đối với vị trí công việc là Lao động kỹ thuật”  
根據勞動榮軍與社會廳2023/11/16第4674/SLĐTBXH-VLATLĐ號文件，有關修改向在河內市地區工作的外國人頒發工作證程序的“對於技術勞工職位”。

# TÓM TẮT KẾT LUẬN VỀ SỰ KHÁC NHAU GIỮA HAI CƠ QUAN THỰC HIỆN THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

## 關於兩個機關辦理頒發工作證程序的差異的結論摘要

**Ý kiến kết luận:** Trường hợp người lao động nước ngoài là lao động kỹ thuật có thể áp dụng theo quy định tại khoản 6 Điều 3 của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30/12/2020 và Nghị định số 70/2023/NĐ-CP ngày 18/9/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định này để xin cấp giấy phép lao động. Cụ thể một trong các trường hợp sau:

**Kết luận ý kiến:** 若外籍勞工為技術勞工，則可以適用本議定第3條第6款的規定申請工作證，具體有下列情形之一的：

1) Được đào tạo ít nhất 1 năm và có ít nhất 3 năm kinh nghiệm phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam.

受訓至少1年和具有至少3年與外籍勞工將在越南任命的工作職位相對應的經驗。

*“Nhu vậy có thể thấy rằng đối với trường hợp này: Phải có Văn bằng hoặc chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận và Văn bản xác nhận của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tại nước ngoài về số năm kinh nghiệm của lao động kỹ thuật hoặc giấy phép lao động đã được cấp hoặc xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp.”*

*“由此可見，在此情況下：必須持有憑證或證書或許可證和由國外機構、組織或企業所出具技術勞工的工作年資證明書或已頒發的工作證，或已頒發的非屬頒發工作證對象的確認書。”*

2) Có ít nhất 5 năm kinh nghiệm làm công việc phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam.

有至少5年與外籍勞工將在越南任命的工作職位相對應的經驗。

**Ý kiến kết luận:** Giấy tờ chứng minh lao động kỹ thuật thực hiện theo điểm b khoản 4 Điều 9 của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30/12/2020 và Nghị định số 70/2023/NĐ-CP ngày 18/9/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định này là:

**Kết luận ý kiến:** 本議定第3條第6款規定的技術勞工證明文件包括以下兩類文件：

- Văn bằng hoặc chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận; 文憑或證書或許可證；

- Văn bản xác nhận của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tại nước ngoài về số năm kinh nghiệm của lao động kỹ thuật hoặc giấy phép lao động đã được cấp hoặc xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp.

國外機構、組織或企業之確認書關於技術勞工的工作年資證明書或已頒發的工作證，或已頒發的非屬頒發工作證對象之確認書。

*“Nhu vậy có thể thấy rằng: Việc thực hiện thủ tục cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn Hà Nội “Đối với vị trí công việc là Lao động kỹ thuật” yêu cầu người lao động phải có Văn bằng hoặc chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận và Văn bản xác nhận của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tại nước ngoài về số năm kinh nghiệm của lao động kỹ thuật hoặc giấy phép lao động đã được cấp hoặc xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp.”*

*“由此可見：對在河內工作的外國人實施頒發工作證手續“對於技術勞工職位”，要求勞工持有文憑或證書或許可證以及國外機構、組織或企業所之確認書關於技術勞工的工作年資證明書或已頒發的工作證，或已頒發的非屬頒發工作證對象之確認書。”*

# TÓM TẮT KẾT LUẬN VỀ SỰ KHÁC NHAU GIỮA HAI CƠ QUAN THỰC HIỆN THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

## 關於兩個機關辦理頒發工作證程序的差異的結論摘要

“Như vậy có thể thấy rằng đối với trường hợp này: Chỉ cần có văn bản xác nhận của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tại nước ngoài về số năm kinh nghiệm của lao động kỹ thuật hoặc giấy phép lao động đã được cấp hoặc xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp mà không yêu cầu phải có văn bằng hoặc chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận về được đào tạo.”

“由此可見，在此情況下：只需要出具由國外機構、組織或企業所出具技術勞工的工作年資證明書或已頒發的工作證或有已頒發的非屬頒發工作證對象的確認書，則不需要出具憑證或證書或培訓證書。”



## 聯絡方式 / Liên lạc chúng tôi



[www.everwin-group.com](http://www.everwin-group.com)

No.23, Ni Su Huynh Lien St., Ward 10, Tan Binh District, HCMC

☎ M +84 907 216 188

☎ T +84 28 3975 6888

☎ F +84 28 3860 3999

✉ [business@everwin-group.com](mailto:business@everwin-group.com)

No.133, Ni Su Huynh Lien St., Ward 10, Tan Binh District, HCMC

☎ M +84 913 125 253

☎ T +84 28 3860 3888

☎ F +84 28 3860 3999

✉ [business@everwin-group.com](mailto:business@everwin-group.com)

G3.21-06, Vinhomes Greenbay, No.7 Thang Long Boulevard, Me Tri Ward, Nam Tu Liem District, Ha Noi

☎ M +84 908 398 199

✉ [business@everwin-group.com](mailto:business@everwin-group.com)